

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HẢI PHÒNG
KỲ THI TUYỂN SINH LỚP 10 THPT
NĂM HỌC 2026-2027

THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG THÍ SINH DỰ
VÀO CÁC TRƯỜNG THPT CHUYÊN
(Đến 11h00' ngày 03/5/2026)

TT	Thông tin trường THPT		Đăng ký dự thi	Đăng ký dự tuyển			
	Tên trường	Lớp chuyên	Dự thi	NV1	NV2	NV3	Tổng số
1	THPT Chuyên Nguyễn Trãi	Địa lý	53	52	0	1	53
2	THPT Chuyên Nguyễn Trãi	Hóa học	96	94	2	0	96
3	THPT Chuyên Nguyễn Trãi	Lịch sử	78	78	0	0	78
4	THPT Chuyên Nguyễn Trãi	Ngữ Văn	118	110	6	2	118
5	THPT Chuyên Nguyễn Trãi	Sinh học	83	83	0	0	83
6	THPT Chuyên Nguyễn Trãi	Tiếng Anh	144	135	8	1	144
7	THPT Chuyên Nguyễn Trãi	Tin học	178	68	109	1	178
8	THPT Chuyên Nguyễn Trãi	Tiếng Nga	145	21	36	88	145
9	THPT Chuyên Nguyễn Trãi	Toán học	176	170	6	0	176
10	THPT Chuyên Nguyễn Trãi	Tiếng Pháp	151	21	80	50	151
11	THPT Chuyên Nguyễn Trãi	Tiếng Trung	199	85	85	29	199
12	THPT Chuyên Nguyễn Trãi	Vật lý	89	89	0	0	89
13	Trường THPT Chuyên Trần Phú	Địa lý	77	73	3	1	77
14	Trường THPT Chuyên Trần Phú	Hóa học	148	147	1	0	148
15	Trường THPT Chuyên Trần Phú	Lịch sử	98	91	7	0	98
16	Trường THPT Chuyên Trần Phú	Ngữ Văn	406	372	24	10	406
17	Trường THPT Chuyên Trần Phú	Sinh học	120	117	3	0	120
18	Trường THPT Chuyên Trần Phú	Tiếng Anh	411	383	17	11	411
19	Trường THPT Chuyên Trần Phú	Tin học	338	64	260	14	338
20	Trường THPT Chuyên Trần Phú	Tiếng Hàn	299	76	123	100	299
21	Trường THPT Chuyên Trần Phú	Tiếng Nga	275	33	46	196	275
22	Trường THPT Chuyên Trần Phú	Tiếng Nhật	54	53	0	1	54
23	Trường THPT Chuyên Trần Phú	Toán học	375	352	22	1	375
24	Trường THPT Chuyên Trần Phú	Tiếng Pháp	299	64	135	100	299
25	Trường THPT Chuyên Trần Phú	Tiếng Trung	385	151	210	24	385
26	Trường THPT Chuyên Trần Phú	Vật lý	88	83	3	2	88

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HẢI PHÒNG
KỲ THI TUYỂN SINH LỚP 10 THPT
NĂM HỌC 2026-2027

THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG THÍ SINH DỰ TUYỂN
VÀO CÁC THPT CÔNG LẬP
Đến 11h00' ngày 03/5/2026

Ghi chú: - Cột "Đăng ký dự thi" là số học sinh đăng ký nguyện vọng 1 trực tiếp vào THPT công lập.

- Cột "NV1" là tổng số học sinh đăng ký nguyện vọng 1 bao gồm cả số học sinh đăng ký nguyện vọng THPT chuyên và có nguyện vọng 1 về THPT công lập.

TT	Thông tin trường THPT		Chỉ tiêu	Đăng ký dự thi Dự thi	Đăng ký dự tuyển		
	Tên trường	Mã trường			NV1	NV2	Tổng số
1	THPT Nguyễn Thị Duệ	300004004	405	323	323	1430	1753
2	THPT Nguyễn Du	30000701	405	786	843	642	1485
3	THPT Hồng Quang	30000702	540	583	1047	21	1068
4	THPT Nguyễn Văn Cừ	30000703	720	1304	1369	829	2198
5	THPT Chí Linh	30000707	540	651	674	12	686
6	THPT Phả Lại	30000708	315	431	431	61	492
7	THPT Trần Phú	30000709	360	610	611	840	1451
8	THPT Mạc Đĩnh Chi - Nam Sách	30000710	360	780	781	764	1545
9	THPT Nam Sách	30000711	540	609	675	21	696
10	THPT Nam Sách II	30000712	405	875	876	733	1609
11	THPT Hà Bắc	30000713	405	561	561	277	838
12	THPT Hà Đông	30000714	360	565	565	1057	1622
13	THPT Thanh Hà	30000715	540	595	627	36	663
14	THPT Thanh Bình	30000716	450	1041	1041	1361	2402
15	THPT Nhị Chiểu	30000717	405	626	627	145	772
16	THPT Kinh Môn	30000718	540	799	811	589	1400
17	THPT Phúc Thành	30000719	450	710	716	49	765
18	THPT Đồng Gia	30000720	360	626	627	256	883
19	THPT Kim Thành	30000721	540	750	781	805	1586
20	THPT Kim Thành II	30000722	495	905	905	1114	2019
21	THPT Gia Lộc	30000723	585	691	747	188	935
22	THPT Đoàn Thượng	30000724	450	889	889	368	1257
23	THPT Gia Lộc II	30000725	450	1341	1341	1271	2612
24	THPT Tứ Kỳ	30000726	585	791	824	214	1038
25	THPT Cầu Xé	30000727	450	778	779	537	1316
26	THPT Hưng Đạo	30000728	450	1071	1072	1116	2188
27	THPT Cẩm Giàng	30000729	540	643	698	459	1157
28	THPT Tuệ Tĩnh	30000730	360	628	638	325	963
29	THPT Cẩm Giàng II	30000731	450	1262	1262	1089	2351
30	THPT Bình Giang	30000732	405	441	499	58	557
31	THPT Kê Sắt	30000733	360	723	723	938	1661
32	THPT Đường An	30000734	450	935	936	685	1621
33	THPT Thanh Miện	30000735	495	658	664	97	761
34	THPT Thanh Miện II	30000736	360	733	735	489	1224
35	THPT Thanh Miện III	30000737	405	807	807	1677	2484
36	THPT Ninh Giang	30000738	540	811	832	447	1279
37	THPT Quang Trung - Ninh Giang	30000739	405	758	761	597	1358
38	THPT Khúc Thừa Dụ	30000740	360	879	879	1224	2103
39	THPT Kinh Môn II	30000742	495	846	848	1727	2575
40	THPT Bến Tắm	30000743	360	626	626	274	900
41	THPT Chu Văn An	30000755	450	628	629	2238	2867
42	THPT An Dương	31000701	1035	1460	1509	474	1983
43	THPT An Lão	31000702	765	933	937	361	1298
44	THPT Bạch Đằng	31000703	675	755	759	511	1270
45	THPT Cát Bà	31000704	215	237	238	54	292

TT	Thông tin trường THPT		Chỉ tiêu	Đăng ký dự thi Đợt thi	Đăng ký dự tuyển		
	Tên trường	Mã trường			NV1	NV2	Tổng số
46	THPT Cát Hải	31000705	151	179	181	187	368
47	THPT Cộng Hiền	31000706	495	558	559	647	1206
48	THPT Đồ Sơn	31000707	450	437	440	128	568
49	THPT Hùng Thắng	31000709	495	633	633	529	1162
50	THPT Kiến An	31000710	585	578	659	34	693
51	THPT Kiến Thụy	31000711	630	672	691	28	719
52	THPT Hồng Bàng	31000712	630	664	712	383	1095
53	THPT Lê Hồng Phong	31000713	630	826	901	795	1696
54	THPT Lê Ích Mịch	31000714	675	864	864	1568	2432
55	THPT Lê Quý Đôn	31000715	675	875	1193	29	1222
56	THPT Lý Thường Kiệt	31000716	720	774	793	155	948
57	THPT Mạc Đĩnh Chi	31000717	630	766	780	1223	2003
58	THPT Ngô Quyền	31000718	765	498	1121	8	1129
59	THPT Nguyễn Bình Khiêm	31000719	540	545	546	60	606
60	THPT Nguyễn Đức Cảnh	31000720	540	715	715	653	1368
61	THPT Nguyễn Trãi	31000721	945	1310	1328	495	1823
62	THPT Phạm Ngũ Lão	31000724	630	825	836	21	857
63	THPT Đồng Hoà	31000725	540	695	700	1102	1802
64	THPT Quang Trung	31000726	675	834	841	562	1403
65	THPT Thái Phiên	31000727	675	727	1175	8	1183
66	THPT Tiên Lãng	31000728	585	607	616	54	670
67	THPT Toàn Thắng	31000729	540	549	551	1320	1871
68	THPT Tô Hiệu	31000730	540	653	653	578	1231
69	THPT Trần Hưng Đạo	31000731	585	835	842	1040	1882
70	THPT Trần Nguyên Hãn	31000732	765	871	1067	33	1100
71	THPT Vĩnh Bảo	31000733	630	610	618	56	674
72	THPT Quốc Tuấn	31000734	495	609	609	1106	1715
73	THPT Thụy Hương	31000735	585	1023	1023	902	1925
74	THPT Hải An	31000736	720	1186	1215	1019	2234
75	THCS - THPT Lý Thánh Tông	31000790	180	299	299	860	1159
76	THPT Phan Đăng Lưu	31000801	405	462	463	624	1087
77	THPT Lê Chân	31000802	765	1049	1085	1054	2139
78	THPT Thủy Sơn	31000803	675	745	745	2104	2849
79	THPT Nhữ Văn Lan	31000804	495	623	624	1440	2064
80	THPT Nguyễn Khuyến	31000805	540	553	553	1363	1916